

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CTY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0078** /CĐTD-KTTC

TP Hồ Chí Minh, ngày **20-01-18**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10%
BCTC quý 4/2017 so với quý 4/2016.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế giảm hơn 10% trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ quý 4 năm 2017 là 49,073 tỷ, giảm 26,337 tỷ so với quý 4 năm 2016 (75,710 tỷ), chỉ đạt 65,07% so với cùng kỳ quý 4 năm 2016. Mặt khác, tỷ lệ giá vốn so với doanh thu quý 04/2017 là 87,22%, tăng so với cùng kỳ năm trước (là 81,41%) do giá dây đồng tăng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 giảm, còn lại là -66.64 triệu

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN MINH QUANG

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP, HĐQT

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		229.235.852.503	256.185.663.030
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.122.424.389	29.548.258.178
1. Tiền	111	V.01	7.122.424.389	29.548.258.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.256.997.094	38.204.689.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	27.666.699.296	29.616.828.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		893.475.145	4.810.373.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.306.290.633	5.852.258.865
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.609.467.980)	(2.074.771.824)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.080.292.982	10.599.544.755
- Nguyên giá	228		12.031.104.177	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(950.811.195)	(722.692.732)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		921.747.074	1.320.816.291
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		921.747.074	1.320.816.291
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.089.265.685	9.864.034.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	(225.230.885)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		209.458.457	323.061.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	209.458.457	323.061.248
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		266.718.578.529	297.768.139.726

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		145.193.626.636	177.729.472.291
I- Nợ ngắn hạn	310		144.158.563.586	176.440.719.241
1. Phải trả người bán	311	V.16	29.400.611.227	50.471.038.112
2. Người mua trả tiền trước	312		2.826.516.382	5.872.584.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	931.900.335	1.375.812.545
4. Phải trả người lao động	314		1.142.091.929	32.300.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		276.609.828	106.461.713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.905.699.410	2.494.581.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	104.245.714.369	112.885.341.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.392.669.877	2.251.248.211
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1.036.750.229	951.350.229
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		1.035.063.050	1.288.753.050
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.027.063.050	1.280.753.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		121.524.951.893	120.038.667.435
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	121.479.484.710	119.849.654.152
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	1.268.427.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.892.367.603	1.262.537.045
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.993.573.047	(33.864.202)
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(101.205.444)	1.296.401.247
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		45.467.183	189.013.283
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		45.467.183	189.013.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		266.718.578.529	297.768.139.726

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Ngày 18 tháng 01 năm 2018
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	49.073.819.411	75.410.635.069	259.160.130.492	276.729.788.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				78.887.761	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.073.819.411	75.410.635.069	259.081.242.731	276.729.788.593
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	42.801.981.604	61.388.763.983	228.645.895.131	231.121.104.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.271.837.807	14.021.871.086	30.435.347.600	45.608.684.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	463.270.636	10.668.760	950.746.587	641.628.151
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.640.577.903	1.367.006.509	8.506.354.694	9.967.382.399
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.640.278.924	2.698.254.279	8.731.159.596	11.333.614.015
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	437.767.244	4.947.034.790	6.037.371.769	16.153.642.277
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.501.985.100	8.150.426.724	13.993.615.961	19.392.688.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		154.778.196	(431.928.177)	2.848.751.763	736.599.057
11. Thu nhập khác	31		49.365	1.697.672.295	1.160.970.842	1.714.624.439
12. Chi phí khác	32		221.467.567	720.912.125	1.771.937.724	895.232.214
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(221.418.202)	976.760.170	(610.966.882)	819.392.225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(66.640.006)	544.831.993	2.237.784.881	1.555.991.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	34.565.438	110.915.757	425.191.823	259.590.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(101.205.444)	433.916.236	1.812.593.058	1.296.401.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(9)	38	157,99	129
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Thị Bảo Giang

Ngày 18 tháng 01 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Minh Quang

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Đơn vị báo cáo : Công ty CP Cơ điện Thủ đức
Địa chỉ : Km 09, Đ. Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.237.784.881	1.555.991.282
2. Điều chỉnh cho các khoản			19.299.727.313	12.149.789.786
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.598.472.357	4.122.336.401
- Các khoản dự phòng	03		16.326.804	(1.716.580.988)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.953.768.556	(1.589.579.642)
- Chi phí lãi vay	06		8.731.159.596	11.333.614.015
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.537.512.194	13.705.781.068
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(946.082.967)	17.572.416.960
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.015.342.531)	(3.726.558.321)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.880.278.997)	18.687.046.140
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(276.349.994)	654.369.884
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh,	13			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.533.669.043)	(11.333.614.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(26.762.500)	(1.564.070.902)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(48.400.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.810.626.162	33.995.370.814

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(778.640.295)	(1.356.859.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(12.337.727)	959.781.483
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(225.230.885)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			629.798.159
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.016.208.907)	232.720.405
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		35.268.427.273
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33		232.847.486.059	199.391.482.883
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(245.559.038.071)	(245.496.458.763)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1.508.699.032)	(1.720.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.220.251.044)	(12.557.498.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.425.833.789)	21.670.592.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.548.258.178	7.877.665.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	7.122.424.389	29.548.258.178

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN THỊ MỘNG DUYÊN

VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

NGUYỄN MINH QUANG



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ điện Thủ Đức

Địa chỉ: Km 9, Xa lộ Hà nội, Q. Thủ đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT200/TT/BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần, vốn điều lệ 114.730.000.000 đồng (11.473.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)*

Trong đó:

- *Cổ đông nhà nước (EVN) : 4.595.222 cổ phần, chiếm 40,05%*
- *Cổ đông khác : 68.777.780 cổ phần, chiếm 59,95%*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực*

3 - Ngành nghề kinh doanh: - *Chế tạo máy biến áp*

- *Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.*
- *Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.*
- *Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.*
- *Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện*
- *Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.*
- *Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.*
- *Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.*
- *Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)*
- *Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.*
- *Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.*
- *Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.*

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- *Danh sách các công ty con;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;*
- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;*

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC

- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

- 5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.

- Có khả năng thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
I- Tiền		
- Tiền mặt	53.034.500	102.250.500
- Tiền gửi ngân hàng	7.069.389.889	29.446.007.678
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7.122.424.389	29.548.258.178

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000				
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	1.243.710	10.089.265.685	-	1.243.710	10.089.265.685	225.230.885
+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30.000	300.000.000		30.000	300.000.000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1.213.710	9.789.265.685	-	1.213.710	9.789.265.685	225.230.885

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	TK131	489.083.700	3.247.627.900
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	TK131	1.412.018.535	4.795.345.833
Công ty Điện Lực Duyên Hải	TK131	0	2.097.114.800
Công ty TNHH XLĐ Trường Tiến	TK131	1.888.716.926	1.051.024.400
Công ty Điện Lực Củ Chi	TK131	0	3.627.199.400
Công ty Điện lực Hóc Môn	TK131	0	4.262.533.000
Công ty lưới điện cao thế Tp. HCM	TK131	6.369.099.035	0
Công ty TNHH KTĐ Newtech	TK131	5.197.120.500	0
Công ty CP TBĐ Đông Sài Gòn	TK131	2.526.682.159	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	TK131	9.783.978.441	10.535.983.576
Cộng		27.666.699.296	29.616.828.909

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131	27.410.445	548.208.902
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131		2.097.114.800
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131	103.353.376	103.353.376
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131	168.411.600	
ĐỘI XLĐ 5- CTY XÂY LẮP ĐIỆN 2	TK131	20.000.000	20.000.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÓC MÔN	TK131		4.262.533.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC CÚ CHI	TK131		3.627.199.400
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	TK131	78.561.114	78.561.114

CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẺ TP HCM	TK131	6.369.099.035	
BQL DA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	TK131	350.186.152	350.186.152
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131	1.412.018.535	4.795.345.833
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	TK131	48.035.050	48.035.050
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131	132.970.200	177.629.100
BAN QLÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	TK131		1.837.144.211
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	TK131	177.396.373	177.396.373
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	TK131	72.848.688	72.848.688
Cộng:		8.960.290.568	18.195.555.999

Cuối kỳ

Đầu kỳ

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu người lao động
- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

0	0
4.380.784.054	4.033.625.020
60.887.220	142.496.869
864.619.359	1.676.136.976
5.306.290.633	5.852.258.865

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a/ Tiền
- b/ Hàng tồn kho
- c/ TSCĐ
- d/ Tài sản khác

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
66.550.000		66.550.000		Khó đòi
41.379.000		41.379.000		Khó đòi
161.486.400		161.486.400		Khó đòi
6.000.000		6.000.000		Khó đòi
26.998.000		26.998.000		
122.690.105		122.690.105		
425.103.505	0	425.103.505		0 Khó đòi

NM HOÀNG LÊ AN GIANG
 XN DÂN DỤNG & CN CT
 CÔNG TY XLĐ VÂN DỪNG- ĐT
 LÊ HÒA THÁI
 CÔNG TY XLĐ TM NAM PHÁT
 CÔNG TY TNHH XD MNAM VĨNH LONG

Cộng:

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cộng

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
42.984.527.448	42.300.224.390
0	0
90.481.534.386	96.787.464.264
41.783.661.650	49.315.119.402
23.953.000	
0	0
175.273.676.484	188.402.808.056

8- Tài sản dở dang dài hạn

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;
- XDCB
- + Giấy chứng nhận MBT 400KVA
- + Bồn xử lý nước thải
- + Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM
- + Máy quần dây cao tự động- Đội vận hành CNM
- + Máy quần dây hạ tự động- Đội vận hành CNM
- + Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM
- + CP vận hành thử máy quần dây
- + Nhà kho chứa máy biến thế
- + Các công trình XDCB khác
- Sửa chữa.

Cuối kỳ	Đầu năm
772.620.963	1.173.432.071
	520.967.790
325.224.529	325.224.529
2.306.347	2.306.347
6.701.323	6.701.323
30.636.650	29.018.550
185.339.841	66.801.259
199.185.000	199.185.000
23.227.273	23.227.273
149.126.111	147.384.220

+ Đại tu lò sấy MBT 3 pha- PX BT1	0	27.505.109
+ Đại tu lò sấy chân không- PX BT1	2.847.830	2.847.830
+ SC xe nâng 7T- PX VT	28.760.350	28.760.350
+ SC kho A P. VT	88.270.931	88.270.931
+ SC phần điện lò ủ Amophous số 1- PXCĐ	29.247.000	
Cộng	921.747.074	1.320.816.291

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20.276.790.800	54.466.076.947	10.927.207.884	627.522.158	747.273.449	87.044.871.238
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	95.269.000	213.450.000	0	0	0	308.719.000
- Lũy kế mua từ đầu năm		113.450.000	0	0		113.450.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	95.269.000	100.000.000				195.269.000
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	9.086.010.980	1.150.469.455	0	0	10.236.480.435
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		9.086.010.980	1.150.469.455			10.236.480.435
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20.372.059.800	45.593.515.967	9.776.738.429	627.522.158	747.273.449	77.117.109.803
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	11.560.021.321	45.615.251.137	9.425.751.016	627.522.158	366.206.004	67.594.751.636
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	609.170.913	2.572.168.213	288.898.192		43.662.676	3.513.899.994
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		8.222.320.561	926.283.094	0		9.148.603.655
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	12.169.192.234	39.965.098.789	8.788.366.114	627.522.158	409.868.680	61.960.047.975
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8.716.769.479	8.850.825.810	1.501.456.868	0	381.067.445	19.450.119.602
- Tại ngày cuối kỳ	8.202.867.566	5.628.417.178	988.372.315	0	337.404.769	15.157.061.828

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	11.322.237.487	0	0	0	0	11.322.237.487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	708.866.690	708.866.690
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487	0	0	0	708.866.690	12.031.104.177
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	722.692.732	0	0	0	0	568.772.186
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	226.444.750	0	0	0	1.673.713	228.118.463
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	949.137.482	0	0	0	1.673.713	950.811.195
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10.599.544.755	0	0	0	0	10.599.544.755
- Tại ngày cuối năm	10.373.100.005	0	0	0	707.192.977	11.080.292.982

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí trả trước khác

b/ Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí trả trước dài hạn khác

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn

- Tạm ứng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.029.537.688	575.211.639
820.079.231	252.150.391
122.461.050	220.752.099
697.618.181	31.398.292
209.458.457	323.061.248
89.382.958	
120.075.499	323.061.248
4.466.571.274	4.201.021.889
4.441.671.274	4.176.121.889
4.380.784.054	4.033.625.020

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.887.220	142.496.869
b/ Dài hạn	24.900.000	24.900.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	24.900.000

15- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	104.245.714.369	104.245.714.369	262.188.786.110	270.828.413.462	112.885.341.721	112.885.341.721
b/ Vay dài hạn	1.027.063.050	1.027.063.050	0	253.690.000	1.280.753.050	1.280.753.050
Cộng	105.272.777.419	105.272.777.419	262.188.786.110	271.082.103.462	114.166.094.771	114.166.094.771
c/ Các khoản nợ thuê tài chính						
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Ngô Han	TK331	3.072.844.938	19.072.261.735
Công ty TNHH TM Đức Biên	TK331	0	3.214.625.000
Công ty TNHH JFE	TK331	0	1.500.451.084
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	TK331	7.257.513.124	20.719.536.714
Công ty TNHH XNK Interwyse	TK331	6.359.538.740	0
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện	TK331	3.887.242.304	
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	8.823.472.121	5.964.163.579
Cộng		29.400.611.227	50.471.038.112

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	TK331	165.704.220	272.697.572
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		3.224.517.520
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131	1.659.844.800	1.490.363.552
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH	TK131		975.437.760
TRUNG TÂM CNTT EVN	TK331	0	110.988.930
Cộng:		1.825.549.020	6.074.005.334

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	835.801.710	840.967.753	512.265.847	6.210.730.179	6.520.541.121	525.990.768
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0					0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0					0
- Thuế TNDN	(22.682.256)	34.565.438		451.954.323	26.762.500	402.509.567
- Thuế TNCN	3.940.000			13.788.789	17.728.789	0
- Thuế tài nguyên	0					0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	480.780.710	1.114.869.816	1.841.658.726	4.252.894.416	4.733.675.126	0
- Các loại thuế khác	55.290.125	16.035.655	18.416.287	157.246.210	209.136.335	3.400.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			27.211.839	27.211.839	0
Cộng	1.353.130.289	2.006.438.662	2.372.340.860	11.113.825.756	11.535.055.710	931.900.335
b/ Phải thu						
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0		0		0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

Cuối kỳ Đầu năm
276.609.828 106.461.713

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ Đầu năm

23.696.550

138.252.450

7.883.800

58.023.745 102.274.638

0

314.725.140 116.525.140

0

1.363.117.725 2.275.781.822

1.905.699.410 2.494.581.600

Cộng

b/ Dài hạn	8.000.000	8.000.000
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.000.000	8.000.000

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

b/ Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cuối kỳ	Đầu kỳ
2.392.669.877	2.251.248.211
2.392.669.877	2.251.248.211
0	0
0	0

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	80.730.000.000	0	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	34.000.000.000	1.268.427.273	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.652.689.834	0	0	3.278.848.978	0	85.661.538.812
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	936.000.000	0	0		0	36.204.427.273
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0		0	796.638.067	0	796.638.067
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước		0	0	2.812.950.000	0	2.812.950.000
Số dư cuối kỳ này năm trước	2.588.689.834	0	0	1.262.537.045	0	119.849.654.152
Số dư đầu năm nay	2.588.689.834	0	0	1.262.537.045	0	119.849.654.152
- Lũy kế tăng vốn trong năm		0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	1.785.830.558	0	1.785.830.558
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0		156.000.000	0	156.000.000
Số dư cuối kỳ	2.588.689.834	0	0	2.892.367.603	0	121.479.484.710

Chỉ tiêu
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
45.952.220.000	45.952.220.000
68.777.780.000	68.777.780.000
114.730.000.000	114.730.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	114.730.000.000	80.730.000.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	114.730.000.000	80.730.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.473.000	11.473.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu thường	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

- f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ

3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Vật tư thu hồi

6. Ngoại tệ các loại

MAC DUC

FRAN

Yen

DOLA Mỹ

Đồng Euro

Đồng SEK Thụy Điển

Đồng EURO

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

0	0
0	0
0	0
0	0

2.452.520.327	2.452.520.327
---------------	---------------

6.631,83	6.463,34
----------	----------

105,16	105,16
--------	--------

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.081.242.731	276.729.788.593
a/ Doanh thu	259.081.242.731	276.729.788.593
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	247.369.348.048	273.438.660.921

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

11.711.894.683

3.291.127.672

Trong đó:

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.17	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.16
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	TK521/131	-78.887.761	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẠC LIÊU	TK131/511		78.018.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131/511	848.757.361	498.371.729
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131/511	2.640.454.000	2.256.244.000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH	TK131/511	79.531.581.000	18.474.200.000
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM	TK131/511	2.072.140.000	1.763.915.000
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131/511	31.865.410	389.093.583
CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 4	TK131/511	255.000.000	310.112.360
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HỒC MÔN	TK131/511		8.755.836.355
CÔNG TY ĐIỆN LỰC CỬ CHI	TK131/511		4.296.989.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÀI GÒN	TK131/511	2.747.278.000	
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131/511	7.144.965.988	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131/511	670.453.773	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC KIÊN GIANG	TK131/511		1.179.257.512
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG	TK131/511		479.522.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	TK131/511		13.636.364
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131/511	456.488.000	2.094.778.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131/511	14.372.617.000	14.240.548.290
CÔNG TY ĐIỆN LỰC VĨNH LONG	TK131/511		1.342.400.000
Cộng:		110.692.712.771	56.172.922.193

c/ Doanh thu nhận trước

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.17

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.16

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

78.887.761

Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

78.887.761

- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

215.753.957.680	225.124.821.175
6.478.635.084	5.996.283.326
6.413.302.367	0
	0
	0
	0
	0
	0
228.645.895.131	231.121.104.501

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

489.243.607	205.160.159
	0
461.209.800	424.515.000
	0
293.180	6.771.054
	5.181.938
	0
	0
950.746.587	641.628.151

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

8.731.159.596	11.333.614.015
0	0
0	0
425.983	36.387.764
0	568.087
(225.230.885)	(1.403.187.467)
0	0
8.506.354.694	9.967.382.399

6- Thu nhập khác	2.294.690.458	1.714.624.439
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.735.426.364	1.678.988.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	8.398.286
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	559.264.094	27.238.153
- Các khoản khác.		
7- Chi phí khác	2.905.657.340	895.232.214
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.133.719.616	719.206.517
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	999.872.035	174.386.851
- Các khoản khác.	772.065.689	1.638.846
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	20.030.987.730	35.546.330.787
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.993.615.961	19.392.688.510
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	6.888.998.761	4.323.916.078
- Chi phí vật liệu quản lý	379.687.625	554.235.722
- Chi phí đồ dùng văn phòng	149.965.381	236.404.766
- Chi phí khấu hao TSCĐ	654.692.996	777.590.367
- Thuế, phí và lệ phí	4.179.502	16.015.160
- Chi phí dự phòng	534.696.156	(287.590.550)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	357.114.496	354.145.520
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.024.281.044	13.417.971.447
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.037.371.769	16.153.642.277
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	1.262.359.563	2.066.582.554
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.317.576.849	4.449.145.227
- Các khoản chi phí BH khác.	3.457.435.357	9.637.914.496
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.871.451.154	182.669.403.480
- Chi phí nhân công	18.280.474.550	32.562.319.047
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.597.840.557	3.680.791.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.819.518	1.277.777.989
- Chi phí khác bằng tiền	23.378.570.946	46.032.401.876
Cộng	221.252.156.725	266.222.693.981

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.17

425.191.823

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.16

259.590.035

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.17

262.188.786.110

262.188.786.110

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.12.16

199.391.482.883

199.391.482.883

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

271.082.103.462

271.082.103.462

245.496.458.763

245.496.458.763

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

_ Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
_ Tiền	7.122.424.389	7.122.424.389
_ Tương đương tiền	-	-
_ Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	32.997.889.929	30.388.421.949

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.12.2017
_ Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	105.272.777.419
_ Phải trả người bán	29.400.611.227
_ Phải trả khác	1.913.699.410

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	29.400.611.227	-	0
Khoản vay	104.245.714.369	1.027.063.050	0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	1.905.699.410	8.000.000	0
Tổng cộng:	135.552.025.006	1.035.063.050	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Thị Bảo Giang

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
THỦ ĐỨC
Nguyễn Minh Quang